

-(으)며

và; trong khi — văn phong viết

Đảm nhận công việc của cả -고 và -(으)면서, nhưng ở văn phong của báo cáo và văn bản trang trọng.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-며	싸다 → 싸며
Kết thúc bằng phụ âm	-으며	읽다 → 읽으며
Kết thúc bằng ㄹ	-며, ≡ giữ nguyên	만들다 → 만들며
Liệt kê	được mang thì	참석했으며
Đồng thời	một chủ ngữ, không mang thì	들으며 공부한다
Dạng văn nói	-고, -(으)면서	싸고 / 들으면서

Khi nào dùng

Gốc nguyên âm dùng -며, gốc phụ âm dùng -으며, và gốc kết thúc bằng ㄹ dùng -며 với ㄹ giữ nguyên: 만들며.

Hai chức năng dùng chung một hình thức. Liệt kê, giống -고: 이 제품은 값이 싸며 품질도 좋다. Ở đây thì có thể đứng trước: 참석했으며.

Đồng thời, giống -(으)면서: 음악을 들으며 공부한다. Cách hiểu này yêu cầu cùng một chủ ngữ, giống hệt -(으)면서.

Văn phong là điểm mấu chốt. Trong hội thoại, người ta nói -고 và -(으)면서; -(으)며 thuộc về tin tức, văn bản học thuật và thông báo trang trọng.

Ví dụ trong câu

- 1 이 제품은 값이 싸며 품질도 우수하다.

Sản phẩm này giá rẻ và chất lượng tuyệt vời.
- 2 그는 음악을 들으며 보고서를 작성했다.

Anh ấy vừa nghe nhạc vừa viết báo cáo.
- 3 회의에는 열 명이 참석했으며 안건은 세 가지였다.

Mười người đã tham dự cuộc họp, và có ba nội dung nghị sự.
- 4 이 지역은 겨울이 길며 눈이 많이 온다.

Mùa đông ở vùng này kéo dài và tuyết rơi rất nhiều.
- 5 직접 재료를 만들며 품질을 관리하고 있습니다.

Chúng tôi tự làm nguyên liệu và quản lý chất lượng trong quá trình đó.
- 6 그녀는 웃으며 손을 흔들었다.

Cô ấy vừa cười vừa vẫy tay.

So sánh với

-고
Cùng chức năng liệt kê, khác văn phong. -고 dùng hằng ngày; -(으)며 cho thấy bạn đang viết chứ không phải đang nói.
싸고 좋아요. (văn nói) / 싸며 우수하다. (văn viết)

-(으)면서
Với nghĩa đồng thời, chúng tương đương nhau, và cả hai đều cần một chủ ngữ. -(으)면서 là dạng bạn nghe; -(으)며 là dạng bạn đọc.
들으면서 공부해요. / 들으며 공부한다.

Gốc có ㄹ
Đáng chú ý là ㄹ vẫn giữ nguyên ở đây, khác với trước -는 hoặc -(으)니까. 만들며, không phải 만드며.
만들며 (đúng) / 만드는 (trước -는)

Lưu ý

- ✗ 재료를 만드며 품질을 관리합니다.

○ 재료를 만들며 품질을 관리합니다.

ㄹ giữ nguyên trước -며, giống như trước -(으)면. Nó chỉ rơi trước -는, -(으)니까 và -(으)세요.
- ✗ 아, 커피 마시며 얘기하자.

○ 아, 커피 마시면서 얘기하자.

-(으)며 là dạng văn viết. Giữa bạn bè nó nghe cứng nhắc; -(으)면서 là dạng tương đương trong văn nói.
- ✗ 제가 음악을 들으며 동생이 공부했다.

○ 제가 음악을 듣는 동안 동생이 공부했다.

Với nghĩa đồng thời, cả hai mệnh đề cần cùng chủ ngữ. Với hai người khác nhau, hãy dùng -는 동안.